

THÔNG BÁO

**Về kết quả dự kiến xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
Học kỳ II, năm học 2021 - 2022**

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-CDYT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về ban hành Quy định học bổng khuyến khích học nghề;

Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang thông báo về kết quả dự kiến xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ II, năm học 2021 - 2022, cụ thể như sau:

1. Danh sách dự kiến được cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ II, năm học 2021 - 2022, (có danh sách kèm theo).

2. Thời gian tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của học sinh, sinh viên: **từ ngày 09/5/2023 đến hết ngày 15/5/2023.**

3. Danh sách dự kiến trên có thể thay đổi khi có kết quả khiếu nại chính xác của học sinh, sinh viên.

4. Mọi khiếu nại hoặc thắc mắc, học sinh, sinh viên liên hệ trực tiếp phòng Công tác Học sinh – Sinh viên (Cô Lê Thị Minh Nghĩa, Trưởng phòng) trong giờ hành chính để được giải đáp.

Trên đây là Thông báo của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về kết quả dự kiến xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ II, năm học 2021 - 2022. Đề nghị cố vấn học tập các lớp triển khai đến học sinh, sinh viên lớp mình phụ trách để thực hiện.

Nơi nhận:

- Website Trường;
- CVHT;
- HSSV;
- Lưu: VT, CTHSSV (Tr).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Trần Thanh Hải

DANH SÁCH

Dự kiến học sinh, sinh viên được cấp học bổng khuyến khích học nghề

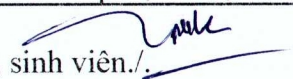
Học kỳ II, năm học 2021 - 2022

(kèm theo Thông báo số 34 /TB-CDYT ngày 07 tháng 5 năm 2023 của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBCHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại học bổng	Ghi chú
1	DDCD 12A2	11.01.19.056	Đoàn Thị Diễm	Thư	3.80	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	
2	DDCD 12A2	11.01.19.050	Võ Minh	Oanh	3.80	Xuất sắc	92	Xuất sắc	Xuất sắc	
3	DDCD 12A2	11.01.19.047	Đặng Thị Ngọc	Nguyên	3.80	Xuất sắc	87	Tốt	Giỏi	
4	DDCD 12A2	11.01.19.045	Hồ Thị Hồng	Ngọc	3.80	Xuất sắc	87	Tốt	Giỏi	
5	DDCD 12A2	11.01.19.035	Bùi Ngọc	Châu	3.80	Xuất sắc	90	Xuất sắc	Xuất sắc	
6	DDCD 13A1	11.01.20.020	Nguyễn Yến	Nhi	3.13	Khá	83	Tốt	Khá	
7	DDCD 13A1	11.01.20.019	Lưu Thị Kim	Ngân	3.00	Khá	75	Khá	Khá	
8	DDCD 13A1	11.01.20.001	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	3.38	Giỏi	79	Khá	Khá	
9	DDCD 13A2	11.01.20.042	Đinh Thị Trúc	Liên	2.75	Khá	70	Khá	Khá	
10	DDCD 13A3	11.01.20.063	Trịnh Thị Ngọc	Duyên	3.25	Giỏi	77	Khá	Khá	
11	DDCD 13A3	11.01.20.060	Hồ Thị Mỹ	An	3.25	Giỏi	77	Khá	Khá	
12	DDCD 14.A1	11.01.21.016	Nguyễn Bình Phương	Nhiên	3.38	Giỏi	74	Khá	Khá	
13	DDCD 14.A1	11.01.21.007	Đỗ Thị Mỹ	Linh	3.00	Khá	72	Khá	Khá	
14	DDCD 14.A2	11.01.21.060	Trần Kim	Tuyết	3.23	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	
15	DDCD 14.A2	11.01.21.050	Huỳnh Thị Minh	Thư	3.08	Khá	71	Khá	Khá	

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBCHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại học bổng	Ghi chú
16	DDCD 14.A2	11.01.21.036	Đỗ Văn	Hóa	2.92	Khá	80	Tốt	Khá	
17	DDCD 14.A2	11.01.21.034	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	3.15	Khá	76	Khá	Khá	
18	DDCD 14.A3	11.01.21.063	Trần Thị Thúy	An	3.15	Khá	71	Khá	Khá	
19	DSCD 6A2	11.03.19.055	Nguyễn Trung	Quốc	3.86	Xuất sắc	94	Xuất sắc	Xuất sắc	
20	DSCD 6A2	11.03.19.041	Nguyễn Thị Trâm	Huyền	3.68	Xuất sắc	92	Xuất sắc	Xuất sắc	
21	DSCD 6A2	11.03.19.042	Nguyễn Thị Thanh	Hương	3.68	Xuất sắc	92	Xuất sắc	Xuất sắc	
22	DSCD 6A3	11.03.19.098	Phan Thị Mỹ	Yên	3.77	Xuất sắc	92	Xuất sắc	Xuất sắc	
23	DSCD 6A4	11.03.19.122	Đặng Ngọc	Truyền	3.64	Xuất sắc	92	Xuất sắc	Xuất sắc	
24	DSCD 6A4	11.03.19.131	Võ Thị Thanh	Nhàn	3.73	Xuất sắc	92	Xuất sắc	Xuất sắc	
25	DSCD 6A4	11.03.19.141	Đinh Thị Thanh	Ngân	3.82	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	
26	DSCD 6A5	11.03.19.139	Trần Thị Ngọc	Lượng	3.77	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	
27	DSCD 6A5	11.03.19.145	Nguyễn Quốc	Cường	3.77	Xuất sắc	94	Xuất sắc	Xuất sắc	
28	DSCD 7A1	11.03.20.014	Nguyễn Thị Hồng	Kiểm	3.43	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	
29	DSCD 7A1	11.03.20.006	Dư Mỹ	Duyên	3.71	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	
30	DSCD 7A2	11.03.20.042	Hoàng Thanh	Nhân	3.43	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	
31	DSCD 7A3	11.03.20.133	Bùi Huỳnh	Như	3.71	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	
32	DSCD 7A4	11.03.20.103	Lê Thị Huyền	Trân	3.43	Giỏi	78	Khá	Khá	
33	DSCD 7A5	11.03.20.140	Lưu Trần Hồng	Vân	3.43	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	
34	DSCD 7A5	11.03.20.111	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	3.71	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	
35	DSCD 7A5	11.03.20.143	Nguyễn Thị Ngọc	Nhung	3.43	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	
36	DSCD 7A5	11.03.20.137	Phan Thị Ngọc	Huyền	3.43	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBCHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại học bổng	Ghi chú
37	DSCD 7A5	11.03.20.095	Lê Thị Ngọc	Hiền	3.71	Xuất sắc	78	Khá	Khá	
38	DSCD 8.A1	11.03.21.028	Lê Thị Ngọc	Tuyền	3.00	Khá	74	Khá	Khá	
39	DSCD 8.A1	11.03.21.018	Mai Quốc	Phong	2.73	Khá	77	Khá	Khá	
40	DSCD 8.A1	11.03.21.012	Phạm Huỳnh Như	Ngọc	2.73	Khá	76	Khá	Khá	
41	DSCD 8.A2	11.03.21.054	Nguyễn Minh	Thoại	3.00	Khá	81	Tốt	Khá	
42	DSCD 8.A2	11.03.21.036	Nguyễn Lê Cẩm	Hương	3.27	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	
43	DSCD 8.A2	11.03.21.033	Đỗ Thị Kim	Chi	2.91	Khá	79	Khá	Khá	
44	DSCD 8.A3	11.03.21.087	Trần Đặng Kim	Yến	3.00	Khá	76	Khá	Khá	
45	DSCD 8.A4	11.03.21.115	Trần Quang Thanh	Tú	3.00	Khá	79	Khá	Khá	
46	DSCD 8.A4	11.03.21.110	Võ Dương Minh	Tài	3.00	Khá	80	Tốt	Khá	
47	DSCD 8.A4	11.03.21.109	Trần Nhựt	Quang	2.91	Khá	89	Tốt	Khá	
48	YS 12A1	21.06.21.023	Huỳnh Minh	Ngọc	2.87	Khá	70	Khá	Khá	
49	YS11A1	21.06.20.023	Trần Văn	Thêm	3.39	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	
50	YS11A1	21.06.20.016	Phạm Thị Như	Ngọc	3.22	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	

Danh sách này có 50 học sinh, sinh viên. 



BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả xét cấp học bổng khuyến khích học nghề cho học sinh, sinh viên

Học kỳ 2, năm học 2021 - 2022

(kèm theo Thông báo số 319/TB-CDYT ngày 07 tháng 5 năm 2023 của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

TT	LỚP	SL	Quỹ học bổng	SL ĐN HB	XÉT HỌC BỔNG									Tiền học bổng	Thừa/Thiếu Quỹ	Ghi chú
					Loại Xuất sắc			Loại Giỏi			Loại Khá					
					Số lượng	Điểm TBCHT	Mức HB/HK	Số lượng	Điểm TBCHT	Mức HB/HK	Số lượng	Điểm TBCHT	Mức HB/HK			
1	CAO ĐẲNG	605	275,880,000	269	9			15			23			277,305,000	-1,425,000	
1.1.	ĐDCĐ khóa 12	68	31,008,000	65	2	>=3.60	6,270,000	3	>=3.80	5,985,000			5,700,000	30,495,000	513,000	HB Giỏi: ĐHT: 3.80; ĐRL >=85
1.2	ĐDCĐ khóa 13	78	35,568,000	14	0	>=3.60	6,270,000	0	>=3.20	5,985,000	6	>=2.63	5,700,000	34,200,000	1,368,000	HB Khá: ĐHT: 2.63; ĐRL >=85
1.3	ĐDCĐ khóa 14	86	39,216,000	16	0	>=3.60	6,270,000	1	>=3.20	5,985,000	6	>=2.92	5,700,000	40,185,000	-969,000	HB Khá: ĐHT: 2.92; ĐRL >=80
1.4	DSCĐ khóa 6	120	54,720,000	100	7	>=3.60	6,270,000	2	>=3.77	5,985,000			5,700,000	55,860,000	-1,140,000	
1.6	DSCĐ khóa 7	125	57,000,000	63	0	>=3.60	6,270,000	8	>=3.20	5,985,000	2	>=3.43	5,700,000	59,280,000	-2,280,000	HB Khá: ĐHT: 3.43; ĐRL >=78
1.7	DSCĐ khóa 8	128	58,368,000	11	0	>=3.60	6,270,000	1	>=3.20	5,985,000	9	>=2.73	5,700,000	57,285,000	1,083,000	HB Khá: ĐHT: 2.73; ĐRL >=76
2	TRUNG CẤP	60	24,000,000	18	0			2			1			15,500,000	8,500,000	
2.1.	Y sĩ 11	33	13,200,000	17	0	>=3.60	5,500,000	2	>=3.20	5,250,000			5,000,000	10,500,000	2,700,000	
2.2.	Y sĩ 12	27	10,800,000	1	0	>=3.60	5,500,000	0	>=3.20	5,250,000	1	>=2.87	5,000,000	5,000,000	5,800,000	
TỔNG CỘNG		665	299,880,000	287	9			17			24			292,805,000	7,075,000	

mak